

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 và  
điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 và điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2017 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2018, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>15.077.098.493.147</b>
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>23.219.612.095.955</b>
1	Thu ngân sách tỉnh	12.180.732.918.894
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>	<i>3.781.291.692.648</i>

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
2	Thu ngân sách huyện	9.157.865.553.929
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</i>	<i>4.377.128.014.212</i>
3	Thu ngân sách xã	1.881.013.623.132
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện</i>	<i>1.629.064.082.729</i>
<b>III</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>23.003.095.031.564</b>
1	Chi ngân sách tỉnh	12.178.974.152.890
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện</i>	<i>4.377.128.014.212</i>
2	Chi ngân sách huyện	8.997.121.122.673
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã</i>	<i>1.629.064.082.729</i>
3	Chi ngân sách xã	1.826.999.756.001
<b>IV</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>216.517.064.391</b>
1	Kết dư ngân sách tỉnh	1.758.766.004
2	Kết dư ngân sách huyện	160.744.431.256
3	Kết dư ngân sách xã	54.013.867.131

**Điều 2.** Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 được trích 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2019 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2019 đúng mục đích.

**Điều 3.** Điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>20.306.646.427.100</b>
	Thu ngân sách tỉnh	10.566.809.615.644
<b>II</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>218.192.492.275</b>
	Kết dư ngân sách tỉnh	93.530.762.912

**Điều 4.** Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 là 93,5 tỷ đồng, trong đó: 90 tỷ đồng để hoàn trả khoản vay tồn ngân kho bạc nhà nước năm 2018; số còn lại 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh, 50% ghi thu ngân sách tỉnh năm 2018.

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên hóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Hòa**

**Phụ lục 1**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		Số sánh
				Thu ngân sách Trung ương	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A</b>	<b>Tổng thu trên địa bàn</b>	<b>13.112.000</b>	<b>15.077.098</b>	<b>3.645.406</b>	<b>11.431.692</b>	<b>114,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách nhà nước</b>	<b>13.112.000</b>	<b>15.020.826</b>	<b>3.645.406</b>	<b>11.375.419</b>	<b>112,7</b>
<b>I.1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.912.000</b>	<b>11.857.045</b>	<b>481.626</b>	<b>11.375.419</b>	<b>115,7</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	950.000	904.450	581	903.870	95,2
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	60.000	46.279		46.279	77,1
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.173.000	3.411.081	346	3.410.735	107,5
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.480.000	1.765.075		1.765.075	119,2
5	Lệ phí trước bạ	350.000	391.477		391.477	111,8
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	17.304		17.304	144,2
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	1.199.344	192	1.199.151	106,1
8	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	396.663	233.175	163.488	74,8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BẢO TÀI NGUYÊN  
Số: 112/S/Đ-ĐT/2020  
Ngày 05-01-2020  
83

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách Trung ương	Thu ngân sách địa phương	
9	Thu phí và lệ phí	200.000	175.826	23.015	152.812	87,9
10	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	2.558.631		2.558.631	196,8
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	400.000	539.675		539.675	134,9
12	Thu khác của ngân sách	165.000	242.227	120.054	122.173	146,8
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	182.444	104.264	78.181	130,3
14	Thu tại xã	10.000	14.567		14.567	145,7
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.001		12.001	100,0
<b>I.2</b>	<b>Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>3.200.000</b>	<b>3.163.780</b>	<b>3.163.780</b>		<b>98,9</b>
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>5.639</b>		<b>5.639</b>	
<b>III</b>	<b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>		<b>50.634</b>		<b>50.634</b>	
<b>B</b>	<b>Vay của Ngân sách địa phương</b>		<b>17.871</b>		<b>17.871</b>	
<b>C</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>1.766.138</b>		<b>1.766.138</b>	
<b>D</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		<b>216.427</b>		<b>216.427</b>	
<b>E</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	<b>3.742.075</b>	<b>9.787.484</b>		<b>9.787.484</b>	<b>261,6</b>
1	Bổ sung cân đối	2.044.557	5.598.557		5.598.557	273,8
2	Bổ sung có mục tiêu	1.697.518	4.188.927		4.188.927	246,8
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D+E)</b>	<b>16.854.075</b>	<b>26.865.019</b>	<b>3.645.406</b>	<b>23.219.612</b>	<b>159,4</b>

## Phụ lục 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán					Quyết toán				So sánh quyết toán/dự toán (%)					Các khoản thu khác
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>13.112.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>3.173.000</b>	<b>1.480.000</b>	<b>7.449.000</b>	<b>15.077.098</b>	<b>950.729</b>	<b>3.411.081</b>	<b>1.765.075</b>	<b>8.950.213</b>	<b>115,0</b>	<b>94,1</b>	<b>107,5</b>	<b>119,3</b>	20,2
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>10.535.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>3.173.000</b>	<b>1.480.000</b>	<b>4.872.000</b>	<b>10.902.742</b>	<b>950.729</b>	<b>3.411.081</b>	<b>1.765.075</b>	<b>4.775.856</b>	<b>103,5</b>	<b>94,1</b>	<b>107,5</b>	<b>119,3</b>	0
1	Thuế giá trị gia tăng	4.432.000	642.000	115.000	780.000	2.895.000	4.256.568	488.769	91.460	816.069	2.860.269	96,0	76,1	79,5	104,6	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1.537.000	642.000	115.000	780.000		1.396.298	488.769	91.460	816.069		90,8	76,1	79,5	104,6	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.895.000				2.895.000	2.860.269				2.860.269	98,8				8
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.000			9.000		16.524	0		16.524	0	183,6			183,6	
3	Thuế xuất khẩu	147.000				147.000	158.693				158.693	108,0				0
4	Thuế nhập khẩu	153.000				153.000	140.484				140.484	91,8				4,8
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.400.200	112.500	3.057.700	230.000		3.817.611	185.129	3.319.000	313.482		112,3	164,6			5
6	Thuế tài nguyên	716.800	255.500	300	461.000		896.452	276.832	620	619.000		125,1	108,3			5
7	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	1.130.000				1.130.000	1.199.344				1.199.344	106,1				1,1
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000				12.000	17.304				17.304	144,2				2,2
9	Thuế bảo vệ môi trường	535.000				535.000	399.763				399.763	74,7				7,7
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>550.000</b>				<b>550.000</b>	<b>567.304</b>				<b>567.304</b>	<b>103,1</b>				<b>103,1</b>
1	Lệ phí trước bạ	350.000				350.000	391.477				391.477	111,9				111,9

Các khoản thu khác  
 20,2  
 0  
 8  
 0  
 4,8  
 5  
 5  
 2,2  
 7,7  
 103,1  
 111,9  
 85

Stt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh quyết toán/dự toán (%)						
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
2	Các khoản phí, lệ phí	200.000				200.000	175.826				175.826	87,9				87,9
<b>III</b>	<b>Các khoản thu khác còn lại</b>	<b>2.027.000</b>				<b>2.027.000</b>	<b>3.550.780</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.550.780</b>	<b>175,2</b>				<b>175,2</b>
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000				400.000	539.675		0		539.675	134,9				134,9
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.300.000				1.300.000	2.558.631				2.558.631	196,8				196,8
3	Thu tại xã	10.000				10.000	14.567				14.567	145,7				145,7
4	Thu khác	165.000				165.000	243.462	0	0	0	243.462	147,6				147,6
5	Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	12.000				12.000	12.001				12.001	100,0				100,0
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000				140.000	182.444				182.444	130,3				130,3
<b>IV</b>	<b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>						<b>50.634</b>				<b>50.634</b>					
<b>V</b>	<b>Thu Viện trợ</b>						<b>5.639</b>				<b>5.639</b>					
<b>B</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>9.437.300</b>	<b>1.010.000</b>	<b>3.173.000</b>	<b>1.480.000</b>	<b>3.774.300</b>	<b>11.431.692</b>	<b>950.149</b>	<b>3.410.735</b>	<b>1.765.075</b>	<b>5.305.733</b>	<b>121,1</b>	<b>94,1</b>	<b>107,5</b>	<b>119,3</b>	<b>121,1</b>

CÔNG BÁO THỜI NGUYỄN/Số 4/15/Ngày 05-01-2020

**Phụ lục 03**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B)</b>	<b>13.829.375</b>	<b>16.996.903</b>	<b>123</b>
<b>A</b>	<b>Chi trong cân đối</b>	<b>13.829.375</b>	<b>16.791.903</b>	<b>121</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.860.450</b>	<b>5.453.782</b>	<b>141</b>
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	754.040	1.091.859	145
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	2.522.076	194
	<i>Trong đó: Trích Quỹ phát triển đất 10%</i>	36.000	109.586	304
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê đất	166.500	377.421	227
4	Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		52.069	
5	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	11.379	95
6	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	6.000	6.000	100
7	Hỗ trợ kinh phí mua xi măng xây dựng NTM		136.549	
8	Chi từ nguồn vốn vay ngân hàng phát triển		14.289	
9	Chi từ nguồn bội chi	120.000	15.540	13
10	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác (bao gồm cả phần kinh phí đối ứng của tỉnh)	1.501.910	1.221.282	81
-	<i>Chương trình MTQG nông thôn mới</i>	<i>116.800</i>	<i>220.974</i>	
-	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>	<i>72.825</i>	<i>81.866</i>	

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 4 + 5/N ngày 05-01-2020

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	<i>Nguồn Trái phiếu Chính phủ</i>	605.000	255.338	
-	<i>Nguồn hỗ trợ nhà ở người có công</i>	212.580	209.824	
-	<i>Hỗ trợ khác</i>	494.705	453.280	
11	Chi đầu tư khác		5.319	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.068.214</b>	<b>8.047.087</b>	<b>99,7</b>
1	Chi quốc phòng, an ninh	220.220	281.866	128
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.355.422	3.124.126	93
3	Chi Khoa học và công nghệ	28.400	27.979	99
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	923.836	949.260	103
5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	152.731	131.382	86
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	84.218	77.651	92
7	Chi các hoạt động kinh tế	927.740	925.254	100
8	Chi Bảo vệ môi trường	372.190	301.677	81
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.549.215	1.732.026	112
10	Chi Bảo đảm xã hội	376.706	384.618	102
11	Chi khác ngân sách	77.536	111.249	143
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>341.160</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Chi trả lãi vay</b>	<b>3.300</b>	<b>2.181</b>	<b>66</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.555.251</b>	<b>3.287.854</b>	<b>211</b>
<b>B</b>	<b>Chi trả nợ gốc vay NHPT và tồn ngân KBNN</b>		<b>205.000</b>	

**Phụ lục 4****QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>13.112.000</b>	<b>15.077.098</b>	<b>115,0</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	9.912.000	11.857.045	119,6
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000	3.163.780	98,9
3	Thu quản lý qua ngân sách		56.273	
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>13.179.375</b>	<b>23.219.612</b>	<b>176,2</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	9.437.300	11.431.692	121,1
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.437.300	11.375.419	120,5
-	Thu viện trợ		5.639	
-	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		50.634	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	3.742.075	9.787.484	261,6
	Bổ sung cân đối	2.044.557	5.598.557	273,8
	Bổ sung có mục tiêu	1.697.518	4.188.927	246,8
3	Thu chuyển nguồn		1.766.138	
4	Kết dư ngân sách		216.427	
5	Thu vay của ngân sách địa phương		17.871	
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>16.970.039</b>	<b>23.003.095</b>	<b>135,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.860.450	5.453.782	141,3
2	Chi thường xuyên	8.068.214	8.047.087	99,7
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
4	Chi dự phòng	341.160		
5	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.555.251	3.287.854	211,4
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.140.664	6.006.192	191,2
7	Chi trả lãi vay	3.300	2.181	66,1
8	Chi trả nợ gốc vay NHPT và tồn ngân KBNN		205.000	

**Phụ lục 5**  
**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN, MỘT SỐ**  
**NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2018**

( Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 71/NQ-HĐND Ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2018	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					VĐT	VSN		VĐT	VSN
-	<b><u>Tổng số</u></b>	<b><u>1 721 598</u></b>	<b><u>1 312 591</u></b>	<b><u>793 641</u></b>	<b><u>663 593</u></b>	<b><u>130 048</u></b>	<b><u>518 950</u></b>	<b><u>467 355</u></b>	<b><u>51 595</u></b>
<b>A</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>278 034</b>	<b>284 689</b>	<b>30 699</b>	<b>7 103</b>	<b>23 596</b>	<b>253 990</b>	<b>208 989</b>	<b>45 001</b>
1	CTMTQG giảm nghèo	101 134	102 476	7 151	1 893	5 258	95 325	73 400	21 925
2	CTMTQG nông thôn mới	176 900	182 213	23 547	5 209	18 338	158 666	135 589	23 077
<b>B</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án</b>	<b>1 443 564</b>	<b>1 027 902</b>	<b>762 942</b>	<b>656 490</b>	<b>106 452</b>	<b>264 960</b>	<b>258 366</b>	<b>6 594</b>
<b>I</b>	<b>Vốn xây dựng cơ bản</b>	<b>1 322 265</b>	<b>914 856</b>	<b>656 490</b>	<b>656 490</b>		<b>258 366</b>	<b>258 366</b>	
	Vốn nước ngoài	245 605	199 593	199 593	199 593				
	Vốn trái phiếu chính phủ	615 080	250 995	198 184	198 184		52 811	52 811	
	Vốn trong nước	461 580	464 268	258 713	258 713		205 555	205 555	
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	22 707	25 801	25 801	25 801				
2	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	18 000	21 539	21 539	21 539				
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	5 000	5 000	5 000	5 000				

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2018	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					VĐT	VSN		VĐT	VSN
4	Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	16 000	16 450	16 450	16 450				
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5 000							
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6 000	6 593	6 593	6 593				
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	105 000	96 740	96 740	96 740				
8	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	42 293	36 293	36 293	36 293				
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	18 000	21 660	21 660	21 660				
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	5 000	585	585	585				
11	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	6 000	6 000	6 000	6 000				
12	Hỗ trợ các dự án từ dự phòng NSTW		20 950	20 950	20 950				
13	Chương trình Đầu tư phát triển kinh tế xã hội khu căn cứ cách mạng		1 103	1 103	1 103				
14	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22/2012/QĐ-TTg	212 580	205 555				205 555	205 555	
<b>II</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>121 299</b>	<b>113 046</b>	<b>106 452</b>		<b>106 452</b>	<b>6 594</b>		<b>6 594</b>
	Vốn ngoài nước	33 260	9 916	9 916		9 916			
	Vốn trong nước	88 039	103 130	96 536		96 536	6 594		6 594
1	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850							

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2018	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					VĐT	VSN		VĐT	VSN
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	550	588	588		588			
3	Hỗ trợ các hội nhà báo	115	129	129		129			
4	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	600	600	600		600			
5	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	930	930	930		930			
6	Vốn chuẩn bị động viên	13 000	13 000	13 000		13 000			
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22 608	22 574	17 500		17 500	5 074		5 074
8	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	7 820	8 626	8 626		8 626			
9	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11 510	11 792	11 792		11 792			
10	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	9 893	21 850	21 850		21 850			
11	Chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm và ma túy	2 680	2 680	1 160		1 160	1 520		1 520
12	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13 700	12 913	12 913		12 913			
13	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2 000	4 344	4 344		4 344			
14	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1 783	3 104	3 104		3 104			

**Phụ lục 06**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**  
**NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HDDND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.683.164</b>	<b>12.180.733</b>	<b>114</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	6.566.820	7.029.906	107
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.742.075	3.781.292	101
3	Thu vay		17.871	
4	Thu kết dư		91.765	
5	Thu chuyển nguồn	374.269	1.259.899	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.803.164</b>	<b>12.178.975</b>	<b>112,7</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	7.662.500	7.596.847	99
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.140.664	4.377.128	139
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100
-	Bổ sung có mục tiêu	390.944	1.557.408	
3	Chi trả nợ gốc		205.000	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>	<b>6.166.875</b>	<b>9.409.815</b>	<b>152,6</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.870.480	4.401.786	153

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	2.870.480	4.351.252	152
-	Thu từ nguồn huy động đóng góp		50.534	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.140.664	4.377.128	139
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100
-	Bổ sung có mục tiêu	320.944	1.557.408	485
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	70.000		0
4	Thu kết dư		124.662	
5	Thu chuyển nguồn	85.731	506.239	590
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>	<b>6.166.875</b>	<b>9.195.057</b>	<b>149</b>

**Phụ lục 07**

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=6/1</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>3.140.664</b>	<b>2.819.720</b>	<b>320.944</b>	<b>4.377.128</b>	<b>2.819.720</b>	<b>1.557.408</b>	<b>139</b>
1	Thành phố Thái Nguyên	<b>106.018</b>	93.925	12.093	<b>208.487</b>	93.925	114.562	197
2	Thành phố Sông Công	<b>135.139</b>	128.100	7.039	<b>166.469</b>	128.100	38.369	123
3	Thị xã Phổ Yên	<b>300.984</b>	288.902	12.082	<b>422.268</b>	288.902	133.366	140
4	Huyện Đại Từ	<b>550.437</b>	489.742	60.695	<b>775.779</b>	489.742	286.037	141
5	Huyện Định Hóa	<b>504.149</b>	450.412	53.737	<b>709.296</b>	450.412	258.884	141
6	Huyện Đồng Hỷ	<b>353.846</b>	314.783	39.063	<b>492.266</b>	314.783	177.483	139
7	Huyện Phú Bình	<b>428.054</b>	389.477	38.577	<b>560.389</b>	389.477	170.912	131

TT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
8	Huyện Phú Lương	<b>337.885</b>	299.127	38.758	<b>448.493</b>	299.127	149.366	133
9	Huyện Võ Nhai	<b>424.152</b>	365.252	58.900	<b>593.680</b>	365.252	228.428	140

**Phụ lục 08**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Stt	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	
	<b>Tổng số thu</b>	<b>23.219.612</b>	<b>12.180.733</b>	<b>9.157.866</b>	<b>1.881.014</b>		<b>Tổng số chi</b>	<b>23.003.095</b>	<b>12.178.975</b>	<b>8.997.121</b>	<b>1.827.000</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu</b>					<b>A</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>22.798.095</b>	<b>11.973.975</b>	<b>8.997.121</b>	<b>1.827.000</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	11.431.692	7.029.906	4.236.938	164.848	1	Chi đầu tư phát triển	5.453.782	1.853.599	2.847.967	752.216
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %					2	Chi thường xuyên	8.047.087	3.139.485	3.864.594	1.043.608
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
4	Thu kết dư năm trước	216.427	91.765	86.524	38.138	4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.287.854	2.602.762	653.316	31.776
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.766.138	1.259.899	457.276	48.963	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.006.192	4.377.128	1.629.064	
6	Thu vay	17.871	17.871			6	Chi trả lãi vay	2.181		2.181	
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.787.484	3.781.292	4.377.128	1.629.064						
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.598.557	2.044.557	2.819.720	734.280						

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/Số 4 + 5/Ngày 05-01-2020

Stt	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
	- Bổ sung có mục tiêu	4.188.927	1.736.735	1.557.408	894.784						98
<b>B</b>	<b>Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>	<b>216.517</b>	<b>1.758</b>	<b>160.744</b>	<b>54.014</b>	<b>B</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>205.000</b>	<b>205.000</b>		
<b>C</b>	<b>Bội chi</b>	<b>17.871</b>	<b>17.871</b>								

**Phụ lục 9**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán đã được phê chuẩn	Trong đó		So sánh (%)	Quyết toán điều chỉnh	Trong đó		Số
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương			Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5=2/1	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>Tổng thu trên địa bàn (I + II)</b>	<b>9.010.000</b>	<b>12.789.065</b>	<b>3.225.386</b>	<b>9.563.679</b>	<b>141,9</b>	<b>12.789.065</b>	<b>3.225.386</b>	<b>9.563.679</b>	<b>141,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách nhà nước</b>	<b>9.010.000</b>	<b>12.729.299</b>	<b>3.225.386</b>	<b>9.503.913</b>	<b>141,3</b>	<b>12.729.299</b>	<b>3.225.386</b>	<b>9.503.913</b>	<b>141,3</b>
<b>I.1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>6.760.000</b>	<b>10.011.163</b>	<b>507.251</b>	<b>9.503.913</b>	<b>148,1</b>	<b>10.011.163</b>	<b>507.251</b>	<b>9.503.913</b>	<b>148,1</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	860.000	993.945	1.361	992.584	115,6	993.945	1.361	992.584	115,6
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	54.700	57.378		57.378	104,9	57.378		57.378	104,9
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.897.177	321	1.896.855	119,7	1.897.177	321	1.896.855	119,7
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.243.200	1.637.577	1.067	1.636.510	131,7	1.637.577	1.067	1.636.510	131,7
5	Lệ phí trước bạ	350.000	331.516		331.516	94,7	331.516		331.516	94,7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.674		1.674	167,4	1.674		1.674	167,4
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	15.111		15.111	116,2	15.111		15.111	116,2
8	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	938.085	228	937.857	117,3	938.085	228	937.857	117,3
9	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	448.980	266.876	182.104	89,8	448.980	266.876	182.104	89,8

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán đã được phê chuẩn	Trong đó		So sánh (%)	Quyết toán điều chỉnh	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương			Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
10	Thu phí và lệ phí	170.000	186.183	21.786	164.398	109,5	186.183	21.786	164.398	109,5
11	Thu tiền sử dụng đất	650.000	2.504.731		2.504.731	385,3	2.504.731		2.504.731	385,3
12	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	313.000	524.536	127	524.409	167,6	524.536	127	524.409	167,6
13	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.000	734		734	24,5	734		734	24,5
14	Thu khác của ngân sách	96.000	218.272	84.876	133.396	227,4	218.272	84.876	133.396	227,4
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	228.375	130.609	97.766	224,8	228.375	130.609	97.766	224,8
16	Thu tại xã	9.000	16.209		16.209	180,1	16.209		16.209	180,1
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.681		10.681	106,8	10.681		10.681	106,8
<b>I.2</b>	<b>Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>2.250.000</b>	<b>2.718.135</b>	<b>2.718.135</b>		<b>120,8</b>	<b>2.718.135</b>	<b>2.718.135</b>		<b>120,8</b>
<b>II</b>	<b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>		<b>59.766</b>		<b>59.766</b>		<b>59.766</b>		<b>59.766</b>	
<b>B</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>2.183.239</b>		<b>2.183.239</b>		<b>2.183.239</b>		<b>2.183.239</b>	
<b>C</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		<b>51.582</b>		<b>51.582</b>		<b>51.582</b>		<b>51.582</b>	
<b>D</b>	<b>Thu vay của ngân sách địa phương</b>						<b>90.000</b>		<b>90.000</b>	
<b>E</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	<b>2.915.072</b>	<b>8.418.147</b>		<b>8.418.147</b>	<b>288,8</b>	<b>8.418.147</b>		<b>8.418.147</b>	<b>288,8</b>
<b>F</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.915.072</b>	<b>8.418.147</b>	<b>0</b>	<b>8.418.147</b>	<b>288,8</b>	<b>8.418.147</b>	<b>0</b>	<b>8.418.147</b>	<b>288,8</b>
1	Bổ sung cân đối	2.044.557	5.583.254		5.583.254	273,1	5.583.254		5.583.254	273,1
2	Bổ sung có mục tiêu	870.515	2.834.893		2.834.893	325,7	2.834.893		2.834.893	325,7
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D+E)</b>	<b>11.925.072</b>	<b>23.442.033</b>	<b>3.225.386</b>	<b>20.216.646</b>	<b>196,6</b>	<b>23.532.033</b>	<b>3.225.386</b>	<b>20.306.646</b>	<b>197,3</b>

CÔNG BÁO THỜI ĐÓNG YẾN/Số 4 + 5/Ngày 03/01/2020

**Phụ lục 10**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20217**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán đã được phê chuẩn	Quyết toán điều chỉnh	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>9.010.000</b>	<b>12.789.065</b>	<b>12.789.065</b>	<b>141,9</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	6.760.000	10.011.163	10.011.163	148,1
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.250.000	2.718.135	2.718.135	120,8
3	Thu quản lý qua ngân sách		59.766	59.766	
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>9.266.672</b>	<b>20.216.646</b>	<b>20.306.646</b>	<b>219,1</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	6.351.600	9.563.679	9.563.679	150,6
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.351.600	9.503.913	9.503.913	149,6
-	Thu quản lý qua ngân sách		59.766	59.766	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	<b>2.915.072</b>	8.418.147	8.418.147	288,8
	Bổ sung cân đối	2.044.557	5.583.254	5.583.254	273,1
	Bổ sung có mục tiêu	870.515	2.834.893	2.834.893	325,7
3	Thu chuyển nguồn		2.183.239	2.183.239	
4	Kết dư ngân sách		51.582	51.582	
5	Thu vay của ngân sách địa phương			90.000	
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>13.016.049</b>	<b>20.113.205</b>	<b>20.113.205</b>	<b>154,5</b>

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán đã được phê chuẩn	Quyết toán điều chỉnh	So sánh (%)
	<i>Trong đó: chi ngân sách địa phương không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i>	12.771.679	20.088.454	20.088.454	157,3
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.642.580</b>	<b>4.151.092</b>	<b>4.151.092</b>	<b>252,7</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung	650.210	1.012.348	1.012.348	156
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất	732.000	3.038.226	3.038.226	415
3	Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		59.766	59.766	
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	10.000	100
5	Chi từ nguồn bội chi	244.370	24.751	24.751	10
6	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	6.000	6.000	6.000	100
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.973.496</b>	<b>7.754.753</b>	<b>7.754.753</b>	<b>111</b>
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>169.700</b>			
<b>V</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>870.515</b>	<b>831.550</b>	<b>831.550</b>	<b>96</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>539.570</b>	<b>1.766.138</b>	<b>1.766.138</b>	<b>327</b>
<b>VII</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>2.819.188</b>	<b>4.975.673</b>	<b>4.975.673</b>	<b>176</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>		<b>633.000</b>	<b>633.000</b>	

**Phụ lục 11**  
**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Phần thu	Quyết toán đã được phê chuẩn				Quyết toán điều chỉnh				STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
		Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã						
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>		<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
	<b>Tổng số thu</b>	<b>20.216.646</b>	<b>10.476.810</b>	<b>8.204.408</b>	<b>1.535.429</b>	<b>20.306.646</b>	<b>10.566.810</b>	<b>8.204.408</b>	<b>1.535.429</b>		<b>Tổng số chi</b>	<b>20.113.205</b>	<b>10.498.030</b>	<b>8.117.884</b>	<b>1.497.291</b>
											<i>Tổng số chi không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i>	<i>20.088.454</i>	<i>10.473.279</i>	<i>8.117.884</i>	<i>1.497.291</i>
<b>A</b>	<b>Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>20.216.646</b>	<b>10.476.810</b>	<b>8.204.408</b>	<b>1.535.429</b>	<b>20.306.646</b>	<b>10.566.810</b>	<b>8.204.408</b>	<b>1.535.429</b>	<b>A</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>19.480.205</b>	<b>9.865.030</b>	<b>8.117.884</b>	<b>1.497.291</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.563.678	5.494.703	3.903.489	165.487	9.563.678	5.494.703	3.903.489	165.487	1	Chi đầu tư phát triển	4.151.092	1.195.535	2.643.600	31.956
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %									2	Chi thường xuyên	7.754.753	3.127.670	3.673.516	95.568
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
4	Thu kết dư năm trước	51.582	536	31.891	19.155	51.582	536	31.891	19.155	4	Chi chương trình MTQG, hỗ trợ có mục tiêu	831.550	604.374	44.372	182.804

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
 CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 4 + 5/N ngày 05-01-2020  
 103

STT	Phần thu	Quyết toán đã được phê chuẩn				Quyết toán điều chỉnh				STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
		Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã						
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.183.239	1.539.096	592.476	51.666	2.183.239	1.539.096	592.476	51.666	5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.766.138	1.259.899	457.276	4.963
6	Thu vay					90.000	90.000								
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.418.147	3.442.474	3.676.552	1.299.121	8.418.147	3.442.474	3.676.552	1.299.121	6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.975.673	3.676.552	1.299.121	
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.583.254	2.044.557	2.819.188	719.509	5.583.254	2.044.557	2.819.188	719.509	<b>B</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>633.000</b>	<b>633.000</b>		
	- Bổ sung có mục tiêu	2.834.893	1.397.917	857.364	579.612	2.834.893	1.397.917	857.364	579.612						
<b>B</b>	<b>Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>	<b>218.192</b>	<b>93.531</b>	<b>86.524</b>	<b>38.138</b>	<b>218.192</b>	<b>93.531</b>	<b>86.524</b>	<b>38.138</b>						
<b>C</b>	<b>Bội chi</b>	<b>24.751</b>	<b>24.751</b>			<b>24.751</b>	<b>24.751</b>								

104

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 4 + 5/Ngày 05-01-2020